TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2023/DS-PT
Ngày: 18-4-2023
V/v tranh chấp lối đi chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Ông Hồ Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 359/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp lối đi chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022, của Toà án nhân dân thành phố T1, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 353/2023/QĐ-PT, ngày 08 tháng 11 năm 2022 và Thông báo ngày xét xử số: 61/TB-TA ngày 04 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1962 và bà Võ Thị L, sinh năm 1967; cư trú tại: Số 115, đường H, khu phố N, phường N_1, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh; ông T, bà L có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T_2, sinh năm 1951; cư trú tại: Số 04, đường số 21 B, khu phố N, phường N_1, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị Bạch T_3, sinh năm 1971; cư trú tại: Số 10, tổ 8, ấp T_4, xã T_5, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Anh Phan Hữu V, sinh năm 1985; cư trú tại: Số 04, đường số 21 B, khu phố N, phường N_1, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Ông Phan Hữu H, sinh năm 1930; cư trú tại: Số 04, đường số 21 B, khu phố N, phường N_1, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Bà Nguyễn Thị T_2, sinh năm 1951; cư trú tại: Số 04, đường số 21 B, khu phố N, phường N_1, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh (theo

Văn bản ủy quyền ngày 10-11-2021); có mặt.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952; cư trú tại: Số 23, đường số 9, ấp T_4, xã T_5, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T_2, là bị đơn; bà Đặng Thị Bạch T_3, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Võ Thị L trình bày: Ông, bà có phần đất diện tích tổng cộng 20.168 m^2, gồm có 02 thửa, thửa số 482, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.423 m^2 được Ủy ban nhân dân thị xã T1 (nay là thành phố T_1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-7-2006 và thửa số 195, tờ bản đồ số 5, diện tích 16.745 m^2, được Ủy ban nhân dân huyện H1 (nay là thị xã H1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24-10-1996; đất tọa lạc tại ấp T_4, xã T_5, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T_6 năm 1991. Khi nhận chuyển nhượng và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà có đường đi rộng 04 m; đến năm 1994, khi bà Nguyễn Thị T_2 đến canh tác trên phần đất của mình ở phía Bắc đối diện với đường đi rộng 04 m, thấy không có người qua lại nên bao chiếm sản xuất.

Tháng 4-2001, bà Đặng Thị Bạch T_3 san lấp mặt bằng lấn chiếm phần đường đi còn lại giáp ranh đất của ông bà để trồng cây, nên ông bà làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân xã T_5 giải quyết, tại buổi hòa giải bà T_3 cam kết chặt bỏ cây trồng trả lại đường đi rộng 03 m khi địa phương yêu cầu mà không phải bồi thường.

ông T, bà L yêu yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà T_2 trả lại đường đi chiều rộng 04 m, chiều dài khoảng 200 m.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T_2 trình bày: Vợ chồng bà có phần đất diện tích 8.435 m^2, thửa số 194, tờ bản đồ số 5, được Ủy ban nhân dân thị xã T1 (nay là thành phố T_1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-02-2004 do chồng bà, ông Phan Hữu H đứng tên; đất tọa lạc tại ấp T_4, xã T_5, thành phố T_1, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị Th năm 2003. Thời điểm vợ chồng bà nhận chuyển nhượng đất có lối đi chiều ngang khoảng 1,60 m (BL 203), có người qua lại, không phải đường lộ xe bò như ông T, bà L trình bày, hiện nay vẫn còn như hiện trạng cũ và không giáp với đất ông T, bà L. bà T_2 xác định đường đi ông T, bà L tranh chấp yêu cầu trả lại nằm trong diện tích vợ chồng bà nhận chuyển nhượng; toàn bộ diện tích thửa đất hiện nay bà cho con ruột là anh Phan Hữu V trồng tre. Vợ chồng bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu vợ chồng bà trả lại đường đi rộng 04 m.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đặng Thị Bạch T_3 trình bày: Bà có phần đất diện tích 4.381 m^2, thửa số 90, tờ bản đồ số 27, được Ủy ban nhân dân thị xã T1 (nay là thành phố T_1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30-7-2009; đất tọa lạc tại ấp T_4,

xã T_5, thành phố T_1, có nguồn gốc cha mẹ tặng cho năm 2000; khi bà quản lý sử dụng diện tích tặng cho, trên đất có con đường mòn chiều rộng chiếc xe bò qua được và có người qua lại được hình thành khoảng năm 1978, 1979, nhưng phần đường đi này nằm trong diện tích đất của bà. ông T, bà L yêu cầu mở lối đi chung, bà đồng ý nhưng cùng chia đôi phần diện tích của hai bên, mỗi bên một phần để mở lối đi.

Anh Phan Hữu V trình bày: Anh là con trai của bà T_2, ông H. Trên phần đất của cha mẹ, anh đang trồng tre và kéo đường dây điện để phục vụ sản xuất; anh không tranh chấp và yêu cầu gì trong vụ án, trường hợp mở lối đi chung thì anh yêu cầu cùng chia đôi diện tích của mỗi bên một phần để mở lối đi. Tại biên bản hòa giải ngày 16-11-2021, anh V không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của ông T, bà L.

Ông Phan Hữu H, người đại diện hợp pháp của ông H trình bày: ông H thống nhất với lời trình bày của bà T_2, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì khi nhận chuyển nhượng đất không có lối đi chung.

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Năm 2003, bà cùng với vợ chồng ông H, bà T_2 nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị Th một phần đất không nhớ diện tích bao nhiêu, sau đó chia ra mỗi người được 8.435 m^2. Ngày 03-9-2003, bà được Ủy ban nhân dân thị xã T1 (nay là thành phố T_1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 2126, tờ bản đồ số 5, diện tích 8.435 m^2, tọa lạc tại ấp T_4, xã T_5, thành phố T_1, khi nhận chuyển nhượng đất của bà có giáp đường rộng 04 m. Phần đất thực tế hiện bà đang quản lý, sử dụng theo đúng hiện trạng từ trước đến nay, không tranh chấp; việc cơ quan có thẩm quyền cho rằng cấp giấy diện tích đất của bà sai vị trí, bà yêu cầu điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng vị trí thực tế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2022/DS-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2022, của Toà án nhân dân thành phố T1, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 203, 254 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T, bà Võ Thị L đối với bà Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp lối đi chung".

- Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Phan Hữu H và bà Đặng Thị Bạch T_3 trả lại diện tích lối đi chung theo hiện trạng con đường có tổng diện tích 678,30 m^2.

+ Ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị T_2 có nghĩa vụ trả lại lối đi có diện tích 525,80 m^2, diện tích lối đi có tứ cận như sau: Tây giáp thửa số 152; Đông giáp thửa 2126; Nam giáp đường đất; Bắc giáp thửa số 90.

+ Bà Đặng Thị Bạch T_3 có nghĩa vụ trả lại lối đi có diện tích 152,50 m^2, lối đi có tứ cận như sau: Tây giáp thửa số 152, 482; Đông giáp thửa số 15; Nam giáp thửa số 137; Bắc giáp kênh TN11.

Các bên đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc anh Phan Hữu V có nghĩa vụ tháo dỡ 04 (bốn) trụ điện và cây trồng (tre) trên diện tích lối đi trả lại hiện trạng lối đi chung.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 13-9-2022, bà Nguyễn Thị T_2 kháng cáo cho rằng, phần đất giáp ranh giữa bà và ông T, bà L không có đường đi; Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà trả lại đường đi 04 m, diện tích này nằm trong đất của bà, mở đường đi sẽ làm mất đất của gia đình bà; yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử giữ nguyên hiện trạng như từ trước đến nay; bà đã lớn tuổi, đề nghị miễn án phí cho bà theo quy định của pháp luật.

Ngày 13-9-2022, bà Đặng Thị Bạch T_3 kháng cáo không đồng ý trả đường đi 04 m sẽ làm mất diện tích đất của bà; bà yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng giữ nguyên hiện trạng ranh đất như từ trước đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, trong phần tranh luận bà T_2 yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên hiện trang phần đất gia đình bà sử dụng từ trước đến nay; không chấp nhận mở đường đi rộng 04 m theo yêu cầu của ông T, bà L, vì nếu mở đường đi sẽ làm mất đất của gia đình bà.

Bà T_3 không đồng ý mở đường đi 04 m theo yêu cầu của ông T, bà L, vì đường đi ông T, bà L yêu cầu nằm trong đất của bà; nếu phải mở đường đi 04 m thì mỗi bên bỏ ra một nửa.

ông T, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà T_2, bà T_3 trả lại đường đi chung rộng 04 m, đường đi này được thể hiện trong hồ sơ cấp đất cho ông bà, bà T_2, bà T_3.

anh V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L, vì diện tích đất tranh chấp không phải đường đi, mà đất của cha mẹ anh được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên anh không đồng ý di dời 04 trụ điện bằng bê tông, cốt thép và số cây trồng trên phần đất tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T và bà L, bà T_3, ông H và Công văn số: 87A/VPĐKĐĐ - CNTPTN ngày 04-7-2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh thành phố T_1 có cơ sở xác định giữa phần đất của ông T, bà L với đất bà T_3, bà T_2, ông H có con đường rộng 04 m, yêu cầu xác định lối đi chung của ông T là có cơ sở chấp nhận; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T_2, bà T_3. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án không rõ, không xác định được cụ thể vị trí, chiều rộng, chiều dài con đường và hiện ai đang quản lý, sử dụng nên khó thi hành; căn cứ vào kết quả đo đạc ngày 24-3-2023 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh Tín, cần sửa lại cách tuyên cho đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T2, bà T_3; giữ nguyên bản án sơ thẩm, điều chỉnh cách tuyên án cho chính xác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T, bà Đặng Thị Bạch T_3 kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Năm 1991, ông Nguyễn Ngọc T và bà Võ Thị L nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T_6 phần đất tại các thửa số 195 (thửa mới số 152), tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 27), diện tích 16.745 m^2 được Ủy ban nhân dân huyện H_1 (nay là thị xã H_1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24-10-1996 và thửa số 482, tờ bản đồ số 27, diện tích 3.423 m^2 được Ủy ban nhân dân thị xã T_1 (nay là thành phố T_1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-7-2006. Đất tọa lạc tại ấp T_4, xã T_5, thành phố T_1, tỉnh Tây Ninh. Giấy sang nhượng đất và lời khai của ông Lê Văn T_6 xác định, đất ông chuyển nhượng giáp đường xe bò. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà L thể hiện hướng Đông giáp đường đi rộng 04 m.

[3] Giáp đường xe bò về hướng Tây là đất của ông Phan Hữu H và bà Nguyễn Thị T_2 nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị Th năm 2003 tại thửa số 194 (thửa mới số 137), tờ bản đồ số 05 (tờ bản đồ mới số 27), diện tích 8.435 m^2, ngày 20-02-2004 ông H được Ủy ban nhân dân thị xã T_1 (nay là thành phố T_1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng tại khu vực trên, năm 2000 bà Đặng Thị Bạch T_3 được cha mẹ tặng cho phần đất tại thửa số 90, tờ bản đồ số 27, diện tích 4.381 m^2, ngày 31-7-2009 được Ủy ban nhân dân thị xã T_1 (nay là thành phố T_1), tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất cùng tọa lạc tại ấp T_4, xã T_5, thành phố T_1.

[4] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 194 của ông H; thửa số 90 của bà T_3 đều thể hiện cạnh hướng Tây giáp đường xe bò rộng 04 m; quá trình giải quyết vụ án, bà T_2, bà T_3 đều thừa nhận khi quản lý, sử dụng đất nhận chuyển nhượng và đất được tặng cho, trên đất có đường đi được hình thành từ năm 1978, 1979 (trình bày của bà T_3) và có người qua lại, nhưng cho rằng đường đi thuộc đất của mình và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kết quả đo đạc theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 014/2022/SDHT của Chi nhánh Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh Tín, được Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh thành phố T_1 ký xác nhận ngày 29-3-2023 thể hiện, đất của ông T, bà L thửa số 482, diện tích giảm 128,90 m^2; thửa số 195 (thửa mới số 152), diện tích giảm 773,40 m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp; đất của ông H, bà T_2 thửa số 194 (thửa mới số 137), diện tích cả phần đường đi tranh chấp là 8.958,80 m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp diện tích 8.435 m^2, tăng 261,90 m^2; đất của bà T_3 thửa số 90, diện tích cả phần đường đi tranh chấp là 4.500,30 m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp diện tích 4.381 m^2, tăng 119,30 m^2; theo bản đồ địa chính khu vực đất tranh chấp thể hiện, giữa đất ông T, bà L với đất bà T_2, bà T_3 có đường đi, nên có căn cứ xác định quá trình sử dụng đất bà T_2, bà T_3 quản lý,

sử dụng luôn cả phần đường đi tranh chấp.

[5] Tại Công văn số: 87A/VPĐKĐĐ-CNTPTN ngày 04-7-2022 của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh thành phố T_1 trả lời cho Tòa án xác định: *"Năm 2004, ông H được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa đất số 194, tờ bản đồ số 5, diện tích 8.435 m^2, được tách từ thửa đất gốc 194, tờ bản đồ số 5, diện tích 16.870.0m^2. Trước đó, ngày 03-09-2003 bà Nguyễn Thị M được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa đất số 2126, tờ bản đồ số 5, diện tích 8.435 m^2, được tách từ thửa đất gốc 194, tờ bản đồ số 5, diện tích 16.870 m^2. Theo bản đồ số 299 và sơ đồ trích lục bản đồ địa chính của xã T_5 năm 2007 thể hiện đất ông H cạnh hướng Đông không giáp đường 04 m, hướng Nam giáp đường, đất bà M cạnh hướng Đông và hướng Nam giáp đường 04 m. Tuy nhiên, thực tế ông H đang sử dụng đất tại thửa 137 (Tương ứng thửa cũ số 2126), tờ bản đồ số 27 (Tương ứng tờ cũ số 5). Nghĩa là ông H và bà M đã sử dụng đất không đúng vị trí đã được cấp giấy chứng nhận hoặc đã cấp sai vị trí. Do đó, con đường 04 m hiện nay ở hướng Tây thửa đất 137, 90 và hướng Đông thửa đất gốc 152 là đường công cộng"* và tại Công văn số: 152A/VPĐKĐĐ-CNTPTN, ngày 14-12-2021 Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh thành phố T_1 trả lời cho Tòa án thể hiện *"Trường hợp chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới thì xác định như sau: Các thông tin về người sử dụng đất, thông tin về quyền sử dụng đất được xác định theo Giấy chứng nhận đã cấp; trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp không thể hiện thông tin thì xác định theo bản đồ địa chính và hồ sơ thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận"*. Với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T_2, bà T_3; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L; buộc ông H, bà T_2 và bà T_3 có nghĩa vụ trả lại lối đi chung, cụ thể như sau:

[5.1] ông H, bà T_2 trả lối đi chung có tứ cận: Đông giáp thửa số 137 (thửa cũ số 194), dài 1,38 m + 52,89 m + 41,32 m + 30,55 m; Tây giáp thửa số 152 (thửa cũ số 195), dài 52,52 m + 40,91 m + 28,89 m; Nam giáp đường đất hiện trạng, dài 4,19 m; Bắc giáp đường (phần buộc bà T_3 trả lại), dài 04 m.

[5.2] bà T_3 trả lối đi chung có tứ cận: Đông giáp thửa số 90, dài 36,89 m; Tây giáp thửa số 482, dài 18 m + 20,70 m; Nam giáp đường (phần buộc ông H, bà T_2 trả lại), dài 04 m; Bắc giáp kênh TN 11A, dài 04 m.

[6] Thửa đất ông H, bà T_2 cho con là anh Phan Hữu V canh tác, hiện trên lối đi chung tranh chấp, anh V cắm 02 trụ bê tông, cốt thép để kéo đường dây điện sáng; trồng 02 cây dừa chưa có trái; 48 bụi tre mạnh tông lấy măng, trung bình mỗi bụi từ 02 đến 04 cây; 08 đường ống nhựa béc phun nước để tưới tre. Trên phần lối đi chung tranh chấp với bà T_3, bà T_3 trồng 05 bụi tre mạnh tông lấy măng, trung bình mỗi bụi từ 02 đến 04 cây và anh V cắm 02 trụ bê tông, cốt thép để kéo đường dây điện sáng từ ngoài đường vào. Do đó, buộc anh V nhổ lên, di chuyển 04 trụ bê tông, cốt thép kéo đường dây điện sáng; ống nhựa béc phun nước và đào, bứng, di chuyển số bụi tre, cây dừa đã trồng ra khỏi phần đất lối đi chung. Buộc bà T_3 đào, bứng, di chuyển số bụi tre trồng ra khỏi phần đất lối đi chung.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm khi tuyên buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan trả lại diện tích lối đi chung, nhưng không xác định vị trí, số đo lối đi chung chiều rộng, chiều dài các cạnh tranh chấp, dẫn đến khó khăn khi thi hành. Cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận; không chấp nhận kháng cáo của bà T_2, bà T_3; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 17.500.000 đồng; tại cấp phúc thẩm chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 11.500.000 đồng, tổng cộng số tiền 29.000.000 đồng ông T, bà L đã nộp và thanh toán xong. Ghi nhận ông T, bà L tự nguyện chịu số tiền 11.500.000 đồng. ông H, bà T_2 và bà T_3 phải chịu số tiền 17.500.000 đồng, trong đó ông H, bà T_2 phải chịu 8.750.000 đồng; bà T_3 phải chịu 8.750.000 đồng và có nghĩa vụ nộp lại để trả cho ông T, bà L.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

- Bà Đặng Thị Bạch T_3, anh Phan Hữu V, mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm;

- Bà Đặng Thị Bạch T_3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo không được chấp nhận.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 173, 203 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 148, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T_2; không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Bạch T_3; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2022/DS-ST, ngày 06 tháng 9 năm 2022, của Toà án nhân dân thành phố T1, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T và Võ Thị L về việc "Tranh chấp lối đi chung" với bà Nguyễn Thị T.

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Phan Hữu H trả lại lối đi chung có tứ cận: Đông giáp thửa số 137 (thửa cũ số 194), dài 1,38 m + 52,89 m + 41,32 m + 30,55 m;

Tây giáp thửa số 152 (thửa cũ số 195), dài 52,52 m + 40,91 m + 28,89 m; Nam giáp đường đất hiện trạng, dài 4,19 m; Bắc giáp đường (phần buộc bà T3trả lại), dài 04 m (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2.2. Buộc bà Đặng Thị Bạch T_3 trả lại lối đi chung có tứ cận: Đông giáp thửa số 90, dài 36,89 m; Tây giáp thửa số 482, dài 18 m + 20,70 m; Nam giáp đường (phần buộc ông H, bà T2 trả lại), dài 04 m; Bắc giáp kênh TN 11A, dài 04 m (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Buộc anh Phan Hữu V nhổ lên, di chuyển 04 (bốn) trụ bê tông, cốt thép kéo đường dây điện sáng; đào, bứng, di chuyển số bụi tre, cây dừa đã trồng và ống nhựa béc phun nước ra khỏi phần đất lối đi chung (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

4. Buộc bà Đặng Thị Bạch T_3 đào, bứng, di chuyển số bụi tre đã trồng ra khỏi phần đất lối đi chung (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Ghi nhận ông Nguyễn Ngọc T và bà Võ Thị L tự nguyện chịu số tiền 11.500.000 đồng (mười một triệu, năm trăm nghìn đồng); ông T, bà L đã nộp và thanh toán xong.

5.2. Bà Nguyễn Thị T_2 và ông Phan Hữu H có nghĩa vụ nộp lại số tiền 8.750.000 đồng (tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) để trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Võ Thị L.

5.3. Bà Đặng Thị Bạch T_3 có nghĩa vụ nộp lại số tiền 8.750.000 đồng (tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) để trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Võ Thị L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Ông Phan Hữu H, bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Bà Đặng Thị Bạch T_3; anh Phan Hữu V mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Ông Nguyễn Ngọc T và bà Võ Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông T, bà L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002302, ngày 21-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T_1.

7. Về án phí phúc thẩm:

7.1. Bà Nguyễn Thị T_2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

7.2. Bà Đặng Thị Bạch T_3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp

300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001330, ngày 29-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T_1; bà T_3 đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thành phố T_1;
- CCTHADS thành phố T_1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Quốc Vũ